Name: ……..

VOCABULARY CHECKING SHEET

UNIT 3 – 3rd

GRADE 6 (NEW TEXTBOOK)

Mark:

Date: / /2021

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	……..	/ˈsʌbdʒɪkt/	n	môn học
2.	……..	/baɪˈɒlədʒi/	n	môn Sinh học
3.	……..	/dʒɪˈɒgrəfi/	n	môn Địa lí
4.	……..	/ˈhɪstəri/	n	môn Lịch sử
5.	……..	/ˌɪnfəˈmeɪʃən tɛkˈnɒlədʒi/	n	môn Tin học
6.	……..	/ˈlɪtərɪʧə/	n	môn Ngữ văn
7.	……..	/ˈmjuːzɪk/	n	môn Âm nhạc
8.	……..	/ˈfɪzɪkəl ˌɛdju(ː)ˈkeɪʃən/	n	môn Thể dục
9.	……..	/ˈfɪzɪks/	n	môn Vật Lý
10.	……..	/mæθs/	n	môn Toán
11.	……..	/ækt/	v	diễn xuất
12.	……..	/ˈæktə/	n	diễn viên nam
13.	……..	/ˈæktrɪs/	n	diễn viên nữ
14.	……..	/ˈdrɑːmə/	n	kịch
15.	……..	/ˈdrɑːmə klʌb/	n	câu lạc bộ kịch
16.	……..	/ɑːt klʌb/	n	câu lạc bộ mĩ thuật
17.	……..	/bʊk klʌb/	n	câu lạc bộ đọc sách
18.	……..	/ˈsaɪəns klʌb/	n	CLB khoa học

LIVEWORKSHEETS

19.	……	/dɑ:ns klʌb/	**n**	**CLB múa**
20.	……	/ˈɪndɔ:r ækˈtɪvɪtiz/	**n**	**các hoạt động trong nhà**
21.	……	/ˈaʊtdɔ:r ækˈtɪvɪtiz/	**n**	**các hoạt động ngoài trời**
22.	……	/saɪn ʌp/	**v**	**đăng ký**
23.	……	/du: ɑ:ts ænd krɑ:fts/	**v**	**làm thủ công**
24.	……	/ˈnəʊtɪs bɔ:d/	**n**	**bảng thông báo**
25.	……	/ˈfæntəsi/	**n**	**kỳ ảo**
26.	……	/ˈmɪstəri/	**n**	**bí ẩn**
27.	……	/ˈskeəri/	**adj**	**đáng sợ**
28.	……	/ədˈvɛnʧə/	**n**	**cuộc phiêu lưu**
29.	……	/ˈɔ:θə/	**n**	**nhà văn, tác giả**
30.	……	/ˈnɒvəl/	**n**	**tiểu thuyết**
31.	……	/ˈmɪstəri ˈnɒvəl/	**n**	**truyện trinh thám**
32.	……	/grəʊ ʌp/	**v**	**lớn lên**
33.	……	/faɪnd aʊt/	**v**	**tìm thấy**

LIVEWORKSHEETS